

Bản án số: 88/2025/DS-PT

Ngày: 26-02-2025

V/v “*Tranh chấp tuyên bố vô  
hiệu di chúc, chia thừa kế*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hứa Quang Thông.

*Các Thẩm phán:* Ông Đinh Chí Tâm.

Bà Kiều Kim Xuân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Mỹ Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/01 và ngày 26/02/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 403/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024, về việc “*Tranh chấp tuyên bố di chúc vô hiệu, chia thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2024/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 763/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Trần Thị Đ, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số B, ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ:* Anh Nguyễn Thanh L, sinh ngày 01/4/1994 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ I, Thôn D, L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**2. Bị đơn:** Trần Văn M, sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ G, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

### ***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Trần Văn A, sinh năm 1946 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Trần Văn B, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn B:* Ông Lê Quang C, sinh năm 1965 (Có mặt). Địa chỉ: Số A, khu dân cư K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 07/3/2022).

3.3. Trần Thị B1, sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Trần Thị T, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Số A, khu dân cư K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

3.5. Trần Thị P, sinh năm 1969 (Có mặt).

3.6. Trần Minh H, sinh năm 1999 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ G, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp Tháp.

***4. Người kháng cáo:*** Bà Trần Thị Đ là nguyên đơn; Ông Trần Văn A, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:***

Cha mẹ của bà là ông Trần Văn M1 (chết năm 2018) và bà Nguyễn Thị T1 (chết năm 2016) chung sống với nhau có 06 con chung gồm: Trần Văn A, Trần Văn B, Trần Văn D (đã chết không vợ con), Trần Thị Đ, Trần Văn D1 (đã chết có 01 vợ và 01 con nhưng không biết họ tên gì, đang ở đâu) và Trần Thị T. Thời gian bà T1 sinh bà thì ông M1 không sống với bà Nguyễn Thị T1 mà chung sống với bà Lê Thị T2 (chết năm 2013). Ông M1 và bà T2 chung sống với nhau có 02 con chung là bà Trần Thị B1 và ông Trần Văn M. Khi còn sống chung thì cha mẹ bà cũng có tạo được tài sản là đất đai ở Vĩnh Long nhưng sau này đất bị lỗ nên không còn. Nguồn gốc thửa đất 3171 là do ông M1 mua trước khi sống chung sống với bà T2. Trước đây bà Đ có nghe bà N của bà nói lại ông M1 đã lấy 08 chỉ vàng 24k của ông M1 và bà T1 để mua đất. Tổng diện tích đất ông M1 mua được thì bà không biết, thời gian sử dụng ông M1 có cho Trần Thị B1 và Trần Văn M mỗi người 3.100m<sup>2</sup>, nên ông M1 còn lại là thửa đất 3171 diện tích 5.017m<sup>2</sup>. Năm 2018, ông M1 chết không để lại di chúc. Đối với “Giấy ủy quyền thừa kế” và “Tờ duy chúc cho con” cùng đề ngày 23.11.2009 do Trần Văn M cung cấp thì từ trước đến nay bà không biết có việc ông M1 để lại di chúc. Quan sát bằng mắt thường thì

chữ ký của ông M1 trong “tờ duy chúc cho con” và “Giấy ủy quyền thừa kế” không phải chữ ký của ông M1. Bà yêu cầu giám định chữ ký của ông M1 trong 02 văn bản di chúc do M cung cấp. Sau khi có kết quả giám định thì bà không thống nhất nhưng không có yêu cầu giám định lại, về dấu vân tay của bà T2 trong tờ duy chúc cho con thì bà không có ý kiến. Bà Đ cho rằng di chúc không được công chứng chứng thực và ông M là người nhận di chúc thì không được ký tên vào di chúc do đó bà Đ không thừa nhận di chúc và có yêu cầu tuyên bố vô hiệu “Tờ duy chúc” lập ngày 23/11/2009 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thừa đất 3171 tờ bản đồ số 02 diện tích 5.017m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.346,1m<sup>2</sup>). Sau khi trừ khu mộ có diện tích 89,2m<sup>2</sup> còn lại chia 06 phần cho Trần Thị Đ, Trần Văn A, Trần Văn B, Trần Thị T, Trần Văn M và Trần Thị B1. Bà Đ yêu cầu được nhận diện tích 594,7m<sup>2</sup> theo vị trí các mốc 11, 1, 2, 12, 15, 10, 16, 17, 18, 11 theo sơ đồ đo đạc, nếu diện tích đất bà Đ yêu cầu nhận nhiều hơn một suất thừa kế được hưởng thì bà trả giá trị cho người nhận ít hơn, nếu diện tích bà nhận ít hơn suất thừa kế thì bà yêu cầu được nhận giá trị cho đủ suất thừa kế của bà. Trên phần đất bà yêu cầu được nhận có các cây trồng, bà cho rằng đây là cây trồng của ông M1 trồng nên bà yêu cầu hưởng luôn phần cây trồng. Tuy nhiên, hiện nay ông M đã đốn hết các cây trồng trên đất tranh chấp nên bà yêu cầu được nhận giá trị các cây trồng của ông M1 đã trồng theo giá Hội đồng định giá đã định.

#### ***Bị đơn ông Trần Văn M trình bày:***

Trước đây ông Trần Văn M1 sinh sống ở Vĩnh Long có vợ là bà Nguyễn Thị T1 và có các con chung là Trần Thị Đ, Trần Văn A, Trần Văn B, Trần Thị T. Nhưng do cuộc sống vợ chồng không hợp nên ông M1 về xã A sinh sống ở V (hiện nay là Đình Thần P) cùng với mẹ của ông M là bà Lê Thị T2 và sinh ra bà Trần Thị B1 và ông Trần Văn M. Khoảng năm Mậu Thân 1968, ông M1 và bà T2 chạy giặc về cồn An N1 và mua phần đất để sinh sống trong đó có thửa 3171 tờ bản đồ số 2. Sau đó ông M1 và bà T2 có cho ông M và bà B1 mỗi người được 3.100m<sup>2</sup>, ông M và bà B1 đã được đứng tên quyền sử dụng. Sau khi tặng cho đất cho con thì ông M1, bà T2 còn lại diện tích đất 5.017m<sup>2</sup> thuộc thửa 3171. Vợ chồng ông M ở cùng và canh tác thửa đất 3171 cùng với ông M1 và bà T2 đến khi ông M1, bà T2 chết thì vợ chồng ông trực tiếp quản lý, canh tác cho đến nay. Khi UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn M1 ngày 20/7/1993 bao gồm các thửa đất 537, 538, 539, 451 (sau này là thửa 3171) cùng tờ bản đồ số 2 thì trong hộ ông M1 chỉ có M1, bà T2, bà B1 và ông M. Ngày 23/11/2009, ông M1 và bà T2 có lập Tờ di chúc cho con. Thời điểm năm 2009, khi lập di chúc sức khỏe ông M1 và bà T2 vẫn còn minh mẫn vẫn tốt. Trước khi lập di chúc cha ông có khám sức khỏe. Khi lập di chúc ông M1 có nhờ ông Trần Văn L1 viết, nhờ ông Lê Văn T3 và ông Lê Hoàng S là các chủ đất giáp ranh chứng kiến. Còn lý do vì sao cha mẹ ông lập “Tờ duy chúc cho con” và “Giấy ủy quyền thừa kế” cùng ngày 23/11/2009 thì ông không biết. Sau khi ông L1 lập di chúc vài ngày thì ông M1 có kêu ông M ký tên vào tờ giấy do ông M1 đưa, ông M1 đưa ông ký tên nhưng che lại phần nội dung phía trên, ông chỉ ký tên phía dưới còn ký tên vào nội dung gì thì ông không biết. Ký tên xong ông M1 có nói sau khi chết sẽ cho đất cho ông M nhưng vợ chồng ông M phải chăm sóc cho cha

mẹ. Sau khi ông M1 chết, bà Đ khởi kiện chia thừa kế nên ông tìm lục các giấy tờ của ông M1 để lại và tìm thấy “Tờ duy chúc cho con” và “Giấy ủy quyền thừa kế”. Chữ ký chỗ “người làm duy chúc cho con” trong “Tờ duy chúc cho con” và “Giấy ủy quyền thừa kế” là chữ ký của ông M1, chữ ký chỗ người nhận đất duy chúc trong “Tờ duy chúc cho con” và chữ ký chỗ người nhận đất thừa kế trong “Giấy ủy quyền thừa kế” là chữ ký của ông.

Ông Trần Văn M không đồng ý đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu và không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 3171 theo yêu cầu của bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn A, ông Trần Văn B, bà Trần Thị T, bà Trần Thị B1 do đất này là của cha mẹ ông tạo ra và cha mẹ ông đã lập di chúc cho ông thừa đất 3171. Vì vậy ông yêu cầu công nhận di chúc của cha mẹ là ông Trần Văn M1 và bà Lê Thị Tấn L2 ngày 23/11/2009. Yêu cầu được thừa kế toàn bộ thửa đất 3171, tờ bản đồ số 2, diện tích 5.017m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.346,1m<sup>2</sup>), tọa lạc tại tổ G, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo nội dung di chúc.

Các cây trồng trên thửa đất 3171 là do vợ chồng ông trồng. Tuy nhiên, do ông không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật theo yêu cầu của nguyên đơn nên ông không đồng ý trả giá trị cây trồng cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn A trình bày:***

Cha mẹ của ông là ông Trần Văn M1 (chết năm 2018) và bà Nguyễn Thị T1 (chết năm 2016) chung sống với nhau có 06 con chung: Trần Văn A, Trần Văn B, Trần Văn D (đã chết không vợ con), Trần Thị Đ, Trần Văn D1 (đã chết có 01 vợ và 01 con nhưng không biết họ tên gì và đang ở đâu), Trần Thị T. Khoảng năm 1958, khi bà T1 sinh bà Dương thì ông M1 chung sống với bà Lê Thị T2 (chết năm 2013) sinh ra Trần Thị B1 và Trần Văn M. Khi ông A khoảng 12 tuổi thì ông M1 đã lấy số tài sản chung của vợ chồng là 08 chỉ vàng 24k, 02 chiếc ghe để sống với bà T2. Đối với thửa đất 3171 ông không biết nguồn gốc có từ đâu. Ông M1 chết không để lại di chúc, ông M1 chết để lại diện tích bao nhiêu thì ông không biết. Đối với “Giấy ủy quyền thừa kế” và “Tờ duy chúc cho con” cùng đề ngày 23/11/2009 do ông M cung cấp thì ông không nghe ai nói về hai văn bản này. Do ông không biết chữ nên ông không xác định được chữ ký của ông M1. Đối với kết quả giám định chữ ký của ông M1 và ông M thì ông không thống nhất nhưng ông không có yêu cầu giám định lại và không có ý kiến về dấu vân tay của bà T2 trong Tờ duy chúc cho con.

Ông A thống nhất yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu tuyên bố di chúc lập ngày 23/11/2009 là vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế thửa đất 3171, tờ bản đồ số 02 theo pháp luật, sau khi trừ khu mộ có diện tích 89,2m<sup>2</sup> còn lại chia 06 phần, ông yêu cầu được nhận diện tích 595m<sup>2</sup> theo vị trí các mốc M1, M2, M3, M4, 1, 11, M1. Theo sơ đồ đo đạc nêu diện tích ông nhận nhiều hơn một suất thừa kế thì ông trả giá trị cho người nhận ít hơn, nếu diện tích ông nhận ít hơn suất thừa kế thì ông yêu cầu được nhận giá trị cho đủ suất của ông. Trên phần đất ông yêu cầu được nhận có các cây trồng của ông M1 nên ông yêu cầu được nhận các cây trồng.

Tuy nhiên, hiện nay ông M đã đốn hết các cây trồng trên đất tranh chấp nên ông yêu cầu được nhận giá trị các cây trồng của ông M1 đã trồng theo giá Hội đồng định giá đã định.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B ủy quyền ông Lê Quang C trình bày:***

Thống nhất về hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày. Trước đây ông có nghe ông M1 và bà T1 nói có tạo lập được 08 chỉ vàng 24k, 02 chiếc ghe nhưng ông M1 đã lấy hết để sống với bà T2. Đối với nguồn gốc thửa đất 3171 là do ông M1 mua khoảng hơn 10 công sau đó lấn ra thêm. Ông M1 chết không để lại di chúc, di sản của ông M1 là thửa đất 3171. Ông thấy chữ ký trong 02 văn bản mà ông M cung cấp là “Giấy ủy quyền thừa kế” và “Tờ duy chúc cho con” cùng đề ngày 23/11/2009 không phải là chữ ký của ông M1. Đối với kết quả giám định chữ ký của ông M1 và ông M thì ông B không thống nhất nhưng ông B không có yêu cầu giám định lại, ông B cũng không có ý kiến về dấu vân tay của bà T2 trong Tờ duy chúc cho con.

Ông Trần Văn B thống nhất yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu vô hiệu “tờ duy chúc” và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất 3171 tờ bản đồ số 02, sau khi trừ khu mộ có diện tích 89,2m<sup>2</sup> phần còn lại chia 06 phần, ông B yêu cầu được nhận diện tích 868,1m<sup>2</sup> theo vị trí các mốc 9, 13, 3, M5, 4, 14, 8, 9 theo sơ đồ đo đạc nếu diện tích đất ông B yêu cầu nhận nhiều hơn một suất thừa kế thì sẽ trả giá trị cho người nhận ít hơn, nếu diện tích nhận ít hơn suất thừa kế thì ông B yêu cầu được nhận giá trị cho đủ suất. Trên phần đất ông B yêu cầu được nhận có các cây trồng của ông M1 nên ông B yêu cầu được nhận các cây trồng. Tuy nhiên, hiện nay ông M đã đốn các cây trồng trên đất tranh chấp nên ông B yêu cầu được nhận giá trị các cây trồng của ông M1 đã trồng theo giá Hội đồng định giá đã định.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày:***

Thống nhất về hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày. Bà có nghe bà nội của bà nói lại cha mẹ của bà có tạo lập được 08 chỉ vàng 24k nhưng cha bà đã lấy hết để chung sống với bà T2. Nguồn gốc thửa đất 3171 do ông M1 mua, được khoảng 10 công đất, sau đó cho bà B1 3.300m<sup>2</sup> và cho ông M nhưng bà không biết cho bao nhiêu. Ông M1 còn lại là thửa đất 3171, diện tích 5.017m<sup>2</sup>. Ông M1 chết không để lại di chúc, bà cũng không nghe ai nói về di chúc. Theo bà thấy thì chữ ký của ông M1 trong “Tờ duy chúc cho con” và “Giấy ủy quyền thừa kế” không phải chữ ký của ông M1. Đối với kết quả giám định chữ ký của ông M1 và ông M thì bà không thống nhất nhưng bà không yêu cầu giám định lại, bà cũng không có ý kiến về dấu vân tay của bà T2 trong Tờ duy chúc cho con.

Bà T thống nhất yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu vô hiệu “Tờ duy chúc” và yêu cầu chia thừa kế thửa đất 3171, tờ bản đồ số 02 theo pháp luật. Bà T yêu cầu được nhận diện tích sau khi trừ khu mộ 89,2m<sup>2</sup> còn lại chia 06 phần, bà T yêu cầu được nhận diện tích 858m<sup>2</sup> theo vị trí các mốc 8, 14, 5, 6, 7, 8 nếu diện tích đất bà yêu cầu nhận thừa kế nhiều hơn một suất thừa kế thì bà trả giá trị cho người nhận ít hơn, nếu diện tích bà nhận ít hơn suất thừa kế thì bà yêu cầu được nhận giá trị cho đủ suất của bà. Hiện nay ông M đã đốn hết các cây trồng trên đất tranh

chấp nên ông yêu cầu được nhận giá trị các cây trồng của ông M1 đã trồng theo giá Hội đồng định giá đã định.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B1 trình bày:***

Trước đây ông Trần Văn M1 sinh sống với bà Nguyễn Thị T1 sinh được 04 người con là bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn A, ông Trần Văn B và bà Trần Thị T. Sau đó ông M1 không sống với bà T1 mà chung sống với bà Lê Thị Tấn S1 ra bà B1 và ông Trần Văn M. Ông M1 và bà T1 sống với nhau ở Vĩnh Long nên bà không biết có tạo lập được tài sản gì hay không, sau đó ông M1 không sống với bà T1 mà về Đồng Tháp sống với bà T2. Từ nhỏ bà sống với cha mẹ thì bà biết cha mẹ có mua được hơn 10 công đất ở cồn A, bà lập gia đình nhưng do gia đình chồng khó khăn cha bà có cho vợ chồng bà sinh sống trên diện tích đất của cha mẹ. Năm 1999, ông M1 có cho bà 3.100m<sup>2</sup> và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Thời gian sau thì cha mẹ cũng cho ông M 3.100m<sup>2</sup>. Ông Muối và bà T2 chết không để lại di chúc nhưng có để lại di sản là thửa đất 3171. Khi ông M1 còn sống bà có nghe ông M1 nói đã cho phần hai chị em rồi còn phần của cha mẹ thì hai đứa tự tính. Từ trước đến nay bà không nghe ai nói cha mẹ có giấy ủy quyền thừa kế hay di chúc. Sau khi ông M1 chết được 18 ngày thì ông M có gặp bà để yêu cầu bà ký tên ủy quyền thửa đất 3171 nhưng bà không đồng ý. Bà thấy chữ ký trong hai văn bản này không phải là chữ ký của ông M1. Đối với kết quả giám định chữ ký của ông M1 và ông M thì bà không thống nhất nhưng bà không có yêu cầu giám định lại, bà không có ý kiến về dấu vân tay của bà T2 trong tờ duy chúc cho con.

Ông M1 và bà T2 chết có để lại thửa đất 3171 có diện tích 5.017m<sup>2</sup> có vị trí ngay căn nhà và vườn vợ chồng ông M đang quản lý sử dụng, trước đây vợ chồng ông M ở cùng cha mẹ thì làm cùng cha mẹ từ khi cha mẹ chết thì vợ chồng M vẫn tiếp tục sử dụng. Bà thống nhất với nguyên đơn yêu cầu vô hiệu di chúc và yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật thửa đất 3171, bà yêu cầu chia tại vị trí các mốc 5, 6, 7, M7, M6 có diện tích 547,7m<sup>2</sup>. Trên diện tích đất bà yêu cầu có các cây trồng của ông M thì bà đồng ý trả giá trị cho ông M, nhưng hiện nay ông M đã đốn các cây trồng, diện tích đất còn lại thì bà không có ý kiến.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P1 và anh Trần Minh H trình bày:***

Thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của ông Trần Văn M.

***Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2024/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành (viết tắt bản án sơ thẩm) đã xử:***

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Đ và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B, ông Trần Văn A, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị T.

1.1. Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố “Tờ duy chúc cho con” do ông Trần Văn M1 và bà Lê Thị Tấn L2 ngày 23/11/2009 là vô hiệu.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thừa đất 3171, tờ bản đồ số 2 do hộ ông Trần Văn M1 đứng tên quyền sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Trần Văn M.

2.1. Công nhận di chúc của ông Trần Văn M1 và bà Lê Thị Tấn L2 ngày 23/11/2009 là hợp pháp.

2.2. Ông Trần Văn M được quyền quản lý sử dụng thửa đất 3171, tờ bản đồ số 2 diện tích đo đạc thực tế là 4.346,1m<sup>2</sup> theo di chúc của ông Trần Văn M1 và bà Lê Thị Tấn L2 ngày 23/11/2009 tại vị trí các mốc M1, M2, M3, M4, 1, 2, 3, M5, 4, 5, M6, M7, 7, 8, 9, 15, 10, 18, 11, M1 theo sơ đồ đo đạc ngày 03/02/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ông Trần Văn M có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn A, Trần Văn B được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Bà Trần Thị T và bà Trần Thị B1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí bà B1 đã nộp 300.000 đồng ngày 31/5/2024 theo biên lai số 0002476 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành được chuyển thành án phí bà B1 phải nộp.

Ông Trần Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật là 37.958.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tổng cộng là 11.872.000 đồng. Ông Trần Văn M phải chịu 11.872.000 đồng. Bà Trần Thị T đã tạm nộp 600.000 đồng, bà Trần Thị Đ đã tạm nộp 11.272.000 đồng và đã chi xong. Do đó, ông M có nghĩa vụ trả lại cho bà T 600.000 đồng và trả cho bà Đ 11.272.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Trần Thị Đ là nguyên đơn, ông Trần Văn A, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thống nhất bản án sơ thẩm, nên đã kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bác toàn bộ yêu cầu của bị đơn ông Trần Văn M.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bà Trần Thị Đ ủy quyền cho anh Nguyễn Thanh L, ông Trần Văn A, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị T và ông Lê Quang C là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn B trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Đ và bác toàn bộ yêu cầu của bị đơn ông Trần Văn M, với các căn cứ: Bà T1 có công sức đóng góp trong việc chuyển nhượng đất

trong giai đoạn ông M1 sống chung với bà T2 và phát sinh tranh chấp tài sản đến hôm nay; Di chúc do ông M1 và T2 để lại, bà T2 không biết chữ nhưng không được công chứng là vi phạm pháp luật. Hủy di chúc yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật.

- Ông Trần Văn M trình bày: Không đồng ý kháng cáo của bà Đ, ông A, ông B, bà B1, bà T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà Trần Thị P và anh Trần Minh H trình bày: Thống nhất theo ý kiến của ông M, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thủ tục kháng cáo của bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1, ông Trần Văn A thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1, ông Trần Văn A, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 33/2024/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

*(Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/02/2025).*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án “*Tranh chấp tuyên bố di chúc vô hiệu, chia thừa kế*” là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Việc nguyên đơn bà Trần Thị Đ nộp đơn kháng cáo ngày 09/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn A, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1 nộp đơn kháng cáo ngày 09/7/2024 và bà Trần Thị T nộp đơn kháng cáo ngày 05/7/2024 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận: Trước đây ông Trần Văn M1 (chết năm 2018) chung sống cùng với bà



Nguyễn Thị T1 (chết năm 2016) ở Vĩnh Long và có 06 con chung gồm: Ông Trần Văn A, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D (đã chết không vợ con), bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn D1 (đã chết có 01 vợ và 01 con nhưng không biết họ tên gì, không xác định được đang ở đâu) và bà Trần Thị T. Sau này, ông M1 và bà T1 không còn chung sống với nhau nữa nên ông M1 về xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp sinh sống cùng với bà Lê Thị T2 (chết năm 2013) và có 02 con chung gồm: Bà Trần Thị B1 và ông Trần Văn M. Các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất là của ông Trần Văn M nhận chuyển nhượng của người khác.

Ngày 20/7/1993, Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn M1 gồm các thửa: Thửa số 537, diện tích 5.250m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: Q; Thửa số 538, diện tích 940m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: T; Thửa đất số 539, diện tích 760m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: Đất bồi và thửa đất số 451, diện tích 3.020m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: Q, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 12/10/1999, ông Trần Văn M1 và bà Lê Thị Tấn L2 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 3.052m<sup>2</sup> (trong đó diện tích 1.714m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 451 và diện tích 1.338m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 537) cho bà Trần Thị B1, theo thể thức thanh toán cha cho con và bà B1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/12/1999.

Ngày 17/10/2007, ông Trần Văn M1 và bà Lê Thị Tấn L2 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng diện tích 3.100m<sup>2</sup> (trong đó diện tích 1.306m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 451 và diện tích 1.794m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 537) cho ông Trần Văn M và ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/11/2007.

Ngày 01/10/2008, Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/7/1993 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho hộ ông Trần Văn M1 tại thửa đất số 3171, tờ bản đồ số 2, diện tích 5.017m<sup>2</sup>, trong đó: Đất ở tại nông thôn 940m<sup>2</sup> và đất trồng cây lâu năm 4.077m<sup>2</sup> (sau đây gọi là đất tranh chấp hay thửa đất số 3171).

Ngày 23/11/2009, ông Trần Văn M1 và bà Lê Thị Tấn lập T4 duy chúc cho con, để lại thửa đất số 3171, tờ bản đồ số 2, diện tích 5.017m<sup>2</sup> cho ông Trần Văn M.

Bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T cho rằng có nghe bà nội của bà nói lại ông M1 và bà T1 có tạo lập được 08 chỉ vàng 24kara nhưng ông M1 lấy hết để chung sống với bà T2. Ông Trần Văn A và ông Trần Văn B (do ông Lê Quang C đại diện) cho rằng ông M1 lấy số tài sản chung của vợ chồng ông M1 và bà T1 là 08 chỉ vàng 24kara, 02 chiếc ghe để sống với bà T2. Còn nguồn gốc đất đang tranh chấp thì không biết.

Bà Trần Thị B1 cho rằng ông M1 có cho bà 3.100m<sup>2</sup>, cho ông M 3.100m<sup>2</sup>. Ông Muối và T2 chết không để lại di chúc nhưng có để lại di sản là thửa đất 3171. Từ trước đến nay bà không nghe ai nói cha mẹ có giấy ủy quyền thừa kế hay di chúc.

Do đó, bà Đ, bà T, ông A, ông B và bà B1 khởi kiện yêu cầu tuyên bố di chúc lập ngày 23/11/2009 là vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế thừa đất 3171, tờ bản đồ số 02 theo pháp luật.

Ông Trần Văn M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà T, ông A, ông B và bà B1 yêu cầu tuyên bố di chúc lập ngày 23/11/2009 là vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế thừa đất 3171, tờ bản đồ số 02 theo pháp luật, do đất này là của cha mẹ ông tạo ra và cha mẹ ông đã lập di chúc cho ông thừa đất 3171. Vì vậy ông yêu cầu công nhận di chúc của cha mẹ là ông Trần Văn M1 và bà Lê Thị Tấn L2 ngày 23/11/2009. Yêu cầu được thừa kế toàn bộ thừa đất 3171, tờ bản đồ số 2, diện tích 5.017m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.346,1m<sup>2</sup>).

Từ đó, đã làm phát sinh tranh chấp giữa các đương sự.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở. Bởi các lẽ như sau:

- Các đương sự thừa nhận ông Trần Văn M1 chung sống với bà Nguyễn Thị T1 có 06 con chung là ông Trần Văn A, bà Trần Văn B, ông Trần Văn D (đã chết không vợ con), bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn D1 (đã chết có 01 vợ và 01 con nhưng không biết họ tên gì, không xác định được đang ở đâu) và bà Trần Thị T. Ông Trần Văn M1 chung sống với bà Lê Thị T2 có 02 con chung là bà Trần Thị B1 và ông Trần Văn M. Ngoài ra, không có con nuôi, con riêng nào khác nên xác định hiện nay hàng thừa kế thứ nhất của ông M1 còn lại là ông A, ông B, bà Đ, bà T, ông M, bà B1.

Năm 2018, ông M1 chết để lại thừa đất 3171, tờ bản đồ số 2, diện tích 5.017m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.346,1m<sup>2</sup>), hiện do hộ ông Trần Văn M1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01/10/2008 nên xác định đây là di sản thừa kế do ông M1 chết để lại.

- Bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T cho rằng có nghe bà nội của bà nói lại ông M1 và bà T1 có tạo lập được 08 chỉ vàng 24kara nhưng ông M1 lấy hết để chung sống với bà T2. Ông Trần Văn A và ông Trần Văn B (do ông Lê Quang C đại diện) cho rằng ông M1 lấy số tài sản chung của vợ chồng ông M1 và bà T1 là 08 chỉ vàng 24kara, 02 chiếc ghe để sống với bà T2. Còn nguồn gốc đất đang tranh chấp thì không biết. Bà Đ, bà T, ông A, ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tài sản chung của ông M1, bà T1 hay ông M1 lấy tài sản chung của ông M1, bà T1 để chung sống với bà T2, mà chỉ nghe bà nội của các ông bà kể lại, không biết nguồn gốc đất đang tranh chấp, không chứng minh được tài sản của ông M1, bà T1 có sử dụng vào mục đích nhận chuyển nhượng đất đang tranh chấp nên lời trình bày của bà Đ, bà T, ông A, ông B là không có căn cứ.

- Đất đang tranh chấp được cấp cho hộ ông M1 nhưng nguồn gốc là của ông M1, bà T2 nhận chuyển nhượng, tại thời điểm nhận chuyển nhượng và sử dụng thì trong hộ ông M1 chỉ có ông M1, bà T2, ông M, bà B1. Tại Công văn số 137/CAH ngày 12/6/2020 của Công an huyện L, tỉnh Vĩnh Long xác nhận hộ ông Trần Văn M1 thời điểm từ ngày 01/10/2008 đến ngày 23/11/2009 như sau: Trần

Văn N2 (không rõ năm sinh), quan hệ: Cha (đã chết); Đặng Thị S2 (không rõ năm sinh), quan hệ: Mẹ (đã chết); Lê Thị T2, sinh năm 1928, quan hệ: Vợ; Trần Thị B1, sinh năm 1965, quan hệ: Con; Trần Văn M, sinh năm 1967, quan hệ: Con.

Do đó, sau khi ông M1, bà T2 chia đất cho ông M, bà B1 xong thì ông M1, bà T2 còn lại thửa đất số 3171, diện tích 5.017m<sup>2</sup>. Đây là tài sản của ông M1, bà T2 theo quy định pháp luật thì ông bà được toàn quyền quyết định và định đoạt.

- Xét, Tờ duy chúc cho con ngày 23/11/2009 là di chúc bằng văn bản có người làm chứng, không có công chứng, chứng thực. Trong di chúc có thể hiện người để lại di chúc là ông Trần Văn M1, bà Lê Thị T2, người nhận di chúc là ông Trần Văn M, người viết hộ là ông Trần Văn L1, 02 người làm chứng là ông Lê Hoàng S, ông Lê Văn T3 là người có đất giáp ranh với ông M1, tất cả những người có tên trong di chúc đều có ký tên và điền chỉ vào di chúc. Di sản phân chia trong di chúc là thửa đất 3171, tờ bản đồ số 2, diện tích 5.017m<sup>2</sup> do hộ ông Trần Văn M1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, về nội dung thể hiện trong tờ di chúc đảm bảo theo quy định.

Trước khi lập di chúc ông M1 và bà T2 có khám sức khỏe tại Trung tâm giám định y khoa Sở Y và được kết luận: Tâm thần kinh tinh táo, đủ điều kiện sức khỏe lập di chúc theo các giấy khám sức khỏe số 223/GĐYK và số 224/GĐYK ngày 17/9/2022. Việc lập di chúc hoàn toàn tự nguyện, không bị đe dọa, ép buộc.

Tại Kết luận giám định số 7107/KL-KTHS ngày 08/3/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ C1 kết luận: Chữ ký đứng tên Trần Văn M1 dưới mục “Người làm duy chúc cho con” trong “Tờ duy chúc cho con ngày 23/11/2009” trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra. Chữ ký đứng tên Trần Văn M dưới mục “Người nhận đất duy chúc” trong “Tờ duy chúc cho con ngày 23/11/2009” trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra. Như vậy, di chúc phù hợp với Điều 652, Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4] Tại phiên tòa bà Trần Thị Đ ủy quyền cho anh Nguyễn Thanh L, bà Trần Thị T, ông Trần Văn B ủy quyền cho ông Lê Quang C, bà Trần Thị B1, ông Trần Văn A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của anh L, bà T, ông C, bà B1, ông A là không có đủ căn cứ như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của bà Đ, bà T, ông B, bà B1, ông A không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Đ, ông B, ông A do thuộc diện người cao tuổi nên được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 631, 635, 646, 649, 652, 653, 654, 656, 667, 684 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn A, ông Trần Văn B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị T.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2024/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn A, ông Trần Văn B được miễn án phí phúc thẩm.

Bà Trần Thị B1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013431 ngày 23/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013428 ngày 19/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Dương sự;
- Phòng TTKT & THA TAND Tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**Hứa Quang Thông**